

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS
(Autorisé par arrêté du Gouverneur Général N° 500-N du 17 Juillet 1942)

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG *



MỤC LỤC

Gia-đình tam hùng	LÈ-THỌ-XUÂN
Trọng việc nông tang.	THƯỢNG-TÂN-THỊ
Luân-lý đạo Nho (tổng luận).	TRÚC-HÀ
Hiền triết Hý Lạp (Plotin)	LÈ CHÍ THIỆP
Tam giáo lược khảo (tiếp theo)	QUANG-PHONG
Vũ nữ Chân-lạp (tiếp theo).	UNG-QUẢ
« Rương vàng của con tôi » (tiếp theo).	TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG
Ái-tình Miếu (tiểu-thuyết)	HỒ BIỂU-CHÁNH



Bao-quan : 5, rue de Reims, Saigon — Gia moi so 0 \$ 30

TRIVIA

IMO QAT

GIA-ĐỊNH TAM HÙNG



TRONG hàng trăm ngàn đại-tướng của chúa Nguyễn-Ánh có biết bao bậc kỳ tài như Lê-văn-Duyệt, dũng-cảm như Nguyễn huỳnh Đức, văn võ kiêm bị như Nguyễn văn Thiềng, nhưng cầm binh hay, đánh giặc giỏi, bọn hậu sanh như chúng ta cũng có thể biết chắc là chỉ có Đồ-thanh Nhân, Châu văn-Tiếp và Võ Tánh. Biết chắc vậy là vì ta thấy, hoặc được núp bóng cờ, hoặc nhờ nương oai võ của vị bách chiến bách thắng Nguyễn Huệ, trở roi ra hai mươi vạn binh Tàu không đất chôn thây, trở thuyền vào hai chục ngàn binh Xiêm chẳng còn manh giáp, quân Tây Sơn đồng mảnh đường nào mà hầy còn kiêng sợ họ Đồ, họ Châu, họ Võ và dùng bốn chữ « Gia định tam hùng » để gọi họ. « Gia định tam hùng » là ba người hùng dũng của đất Đồng Nai, hay ta cứ gọi nôm là « ba con cọp gấm » của đạo binh Bến Nghé.

Đến nay, sau khi Thế tổ Ca -hoàng đã lên ngôi cửu - ngũ đúng 140 năm, gặp lúc dương-kim Thiên - tử mới giã hạnh Nam-kỳ, ta cùng nhau nhắc truyện tam hùng của đất Đồng-nai, há lại chẳng thêm phần hứng thú ?

Với khuôn khổ bài báo, tôi không thể chép cả tiểu sử của ba « cọp gấm », tôi chỉ xin tóm tắt những điều đáng nhắc mà thôi.

O

I— ĐỒ-THANH-NHÂN

Trong « Gia-định tam hùng », Đồ-thanh-Nhân là người đi trước vì Nhân từng quân sớm hơn và cũng chết sớm hơn hai người kia.

Nhân là người huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, theo vua Duệ-Tôn vào Giađịnh từ năm Ất-vị (1775).

Tháng hai năm sau (1776), Tây-sơn Nguyễn-Lữ đem quân vào đánh. Vua chạy ra Đồng-tràm (Trần-biên) (1), một mặt đòi Tổng-phước-Hiệp từ Bình-khương (2) đem binh vào tiếp, một mặt dạy Đồ-thanh-Nhân hịch triệu chư đạo cần vương.

(1) Nay là Hồ-Tràm (Bà-rịa) — (2) Nay là Ninh-hóa.

Phước-Hiệp chưa vào tới thì Nhân đã qui tập được hơn ba ngàn quân ở Ba-giồng (Mỹtho) (1), gọi là đạo quân Đông Sơn. Thuộc tướng thì có bốn Nguyễn-huỳnh-Đức, Đỗ Vàng, Đỗ Kì, Võ Nhân, Đỗ Bổng.

Dưới cờ đề năm chữ « Đông-Sơn Thượng-tướng-quân », đạo binh Ba-giồng, vẽ áo sơn mặt, do đường Bến-lức kéo lên.

Mỗi trận mỗi bị thua, quân Tây-sơn tan rã, Nguyễn-Lữ chạy về Qui-nhơn.

Khắc phục Saigon, vua về Bến-nghé. Nhờ đó, Nhân được đặc biệt phong chức Ngoại tả Chương dinh Phương Quân-công.

Khi Phước-Hiệp vào tới, có Hàng-tướng là Lý-Tài theo giúp. Tài là người Tàu, trước đầu Tây sơn, sau qui tùng Phước-Hiệp.

Vua nướn thân dùng Lý Tài. Nhân tâu rằng : « Tài là kẻ lòng heo dạ chó, dùng chẳng ích chi ».

Vì thế Tài cùng Nhân hiềm nhau. Tháng sáu năm này (1776), Tống phước Hiệp chết (2), Tài làm phản, chiếm cứ núi Chiêu-thời (3). Nhân đánh mãi không xuể, bèn dạy đắp lũy tại Bến-nghé và sông Thị-ngê mà giữ.

Qua tháng mười, Đông-cung Dương bị giam lỏng ở chùa Thập-tháp (Qui-nhơn), trốn được vào Giađịnh. Lý - Tài bèn rước Dương và lập làm Tân-chánh-vương. Bốn Nhân lui về Mỹtho.

Nguyễn-Ánh biết Lý-Tài nghênh ngang khó trị, xin vua đến Ba-giồng để lo việc khôi phục.

Tháng ba năm Đinh dậu (1777), Nguyễn-Huệ kéo binh thuyền vào. Lý-Tài đánh không lại, lui về Hốc-môn. Bỗng có Trương-phước-Thận từ Cần-giוע đến tiếp. Xa trông cờ xí Tài tưởng là quân Đông-Sơn đến đánh nên dẫn binh lui lại. Vì vậy Tài bị Nguyễn-Huệ cả phá, bị rượt đến Ba-giồng, rồi bị quân Đông-Sơn bắt giết. Thua trận này, vua Duệ-Tôn chạy vô Camau rồi bị hại. Còn Tân-chánh-Vương chạy xuống Ba-vát (Bétre) và cũng chịu chung một số phận. Tháng chín năm này, Nguyễn-Huệ về Qui-nhơn, đề Tư khấu Uy trấn đất Đồ-g-nai. Nguyễn-Ánh bèn từ Camau kéo cờ phục quốc. Thanh Nhân suất quân tiếp giá và

(1) Nay là vùng Cai lậy (Mỹtho) tới vùng Cái én (Tân-an).

(2) Đền thờ tại chât-thành Vĩnh-long.

(3) Hòn núi nhỏ ở giáp ranh Giađịnh và Biên-hòa.

một phen nửa hịch triệu chư đạo cần vương.

Bọn thống-binh Nguyễn-văn-Hoảng, Chương đình Tổng-phước-Khuông, Tổng-phước-Lương, Điều-khiển Dương-công Trưng đều đem binh hội-hợp.

Quân thanh đại chấn, Nguyễn-Ánh đánh tan Tây sơn tại Long hồ đình, thâu lại Sài-gòn rồi tháng giêng năm sau (Mậu tuất, 1778) cầm đầu việc nước.

Qua tháng năm, Đỗ thanh Nhân đánh với Tây sơn tại Bến nghe, chém được Tư khấu Uy, lấy lại Trấn biên (Biên-hoa), rồi sai Lê văn Duân ra thâu Bình thuận.

Tháng sáu năm Kỷ hợi (1779), Nhân được lệnh đem binh lên Cao miên trừ Nặc Vinh rồi lập Nặc Ấn (Ấn) làm vua.

Đầu năm Canh tí (1780), Nguyễn Ánh tức vương vị tại Sài-gòn, Nhân nhờ có công to, được phong Ngoại hữu Phụ-chánh Thượng tướng công.

Bấy giờ ở Travinh có bọn Ốc-nha-Suất tạo phản. Nhờ vùng này có nhiều rừng sâu đầm rộng, cây cỏ um tùm, bọn Suất thủ thì cứ hiểm, dùng cung cứng bắn ra, công thì cỡi bò to sừng bén cho xông xáo nơi trận mạc. Quân ta, hoặc bị trúng tên nhọn, hoặc bị bò đạp, chém, chết hại rất nhiều. Đến tháng tư, Nhân vâng lệnh đi tiểu binh bọn ấy. Thuộc tướng là Dương-công-Trưng bày cách lấy vòng sắt ken chiến thuyền lại, trên gác giàn, xếp chuỗi cây liền nhau để đỡ tên, rồi thừa nước thủy triều cho thuyền xáp vào đánh phá. Bọn Suất thua to; Nhân đem tinh binh rượt nã, lại dạy quân dọn cây dọn đường, phục quân khắp phía. Vì thế, Ốc-nha-Suất bị hãm vào cùng đồ và bị bắt, Nhân chiêu dụ dân chúng, dạy chăm lo làm ăn như thường rồi kéo quân về.

Xong việc nhỏ, nghĩ đến việc lớn. Nhân gia tâm lo khi cụ về việc thủy chiến. Nhân dạy dùng sao đông ghe to có hai bánh lái, bánh lái hình dài để tiện bề đi ngoài khơi và bánh lái hình tròn để tiện bề đi trong sông rạch, trên thuyền gác giàn, hai bên gài phên tre để đỡ tên đạn, thủy binh thì ở dưới lo việc chèo bơi, bộ binh thì ở trên lo việc đánh bắn. Nhờ cách thức đóng và nhờ sự chắc bền, thứ ghe này rất đặc dụng trong việc chiến trận.

Sử chép rằng từ ấy, Đỗ thanh Nhân ý công to thể lớn, cây sức mạnh tài hay, có lòng kiên thứ, sanh sát tự tay, không cần tàu bầm. Chẳng những về mặt binh bị thôi, mà về mặt

tài chánh, Nhân cũng giành quyền, những khoản tiêu xài trong cung, Nhân không chịu cung nạp, đến đời gặp ngày kỵ Đức Hưng-tổ (cha vua Gia-long), Nhân cũng chẳng ra tiền, để chúa phải tự xuất của riêng mà sắm lấy lễ phẩm,

Bọn đảng vũ thân tín cũng hùa theo, nào đốt người sống, vào bắn người chữa, dụng hình thảm khốc vô cùng,

Đã vậy, Nhân càng ngày càng thêm ngạo mạn ; có lúc chúa đến tận nhà, Nhân thản nhiên không làm lễ !

Và còn nữa ! Sử còn chép rằng gặp khi Tây sơn vào, Nhân xuất binh lên vào trong núi, muốn xếp giáp theo về với Bắc bình vương ; nhưng rốt cuộc, chỉ không quyết, mưu chẳng thành.

Chẳng biết đó có phải là vì thế của Đồ thanh Nhân quá to, quyền của Đồ thanh Nhân quá lớn mà chúa sanh lòng nghi hoặc, lắm kẻ sanh lòng đố kị, hay chẳng biết đó có phải là vì nghi kị mà nước lá khuấy nên hồ, hoặc vì kẻ phản gián của Tây sơn dưới trướng sẵn nhiều mưu sĩ hay không, mà chung qui, sau sáu năm chức trọng công dày, vào lúc tháng ba năm Tân-sửu (1781), Phương quận công Đồ thanh Nhân phải bị dời vào cung rồi chịu cho bao nhiêu gươm đao vô tình của bọn võ-sĩ sả tan bầm nhỏ !

LÊ-THỌ-XUÂN



Gia đình là cái phần-tử cốt yếu ; nó chính là cái nền tảng của tòa nhà xã-hội ; phải xây cất ngay trên gia-đình ; nếu gia-đình xiêu lún, thì cái gì cũng hư hỏng ; bao giờ nó còn chịu đựng, thì cái gì cũng có thể cứu vớt,

Thượng-tướng PÉTAİN

TRONG VIỆC NÔNG-TẠNG

I.— Vua cây Tịch-diễn



ẤM Minh-mạng thứ 9 (1828) mới đặt ra một sở « Cung-canh » (mình cây) ở về phường Hậu-sanb, và An-trạch (Trong thành Huế) Bên tả có cất một cái đài, gọi là : « Quan-canb-dài ». phía trước là sở ruộng để cho vua cây, phía sau là cái đền cho vua thay y phục, Bên hữu có xây một cái đàn, gọi là « Tiên nông-dân », và cái kho đựng lúa, gọi là « Thần thương ». « Thâu cốc đình » lại đặt ra một sở « Diễn-canb » ở phía bắc Cung-khánh-Ninh, đặt tên là « Vườn Vĩnh-Trạch ». Ngoài cửa sở ruộng Tịch-diễn phía trên có đề bốn chữ lớn « Vi thiên hạ tiên » (Làm trước cho thiên hạ) và khiến lựa mua lúa giống (Nếp và tẻ) ở các tỉnh Thừa-thiên, Quảng-nam, Quảng-trị, và Sơn-tây ở Bắc-thành, đem về trữ để phòng khi gieo mạ. Lại định số lương cho 30 tên dân cây ở ruộng Tịch-diễn. Những dân cây ấy bắt dân trong 3 làng ở Phú-xuân diễn nạp. Mỗi tháng cấp cho mỗi tên dân cây 1 vuông gạo và 1 quan tiền. Kể từ ngày mừng một tháng tư năm ấy làm đầu. Khi mùa màng xong, thì chưa ban cấp lương, tên nào ở ban, thì mỗi tháng cấp cho 1 vuông gạo, tên nào về thì thôi.

Đức Thánh-tổ (vua Minh-mạng) có ban lời « dụ » rằng : Lễ cây ruộng Tịch-diễn nhà Đường (vua Nghiêu) nhà Ngu (vua Thuấn) và nhà Châu (vua Võ Vương) bày ra thật là rõ ràng đủ hết, cho đến đời nhà Hán trở về sau cũng không dám bỏ, bởi nghề làm ruộng là việc chăm lo trước hết của nhà nước. Nền mình là vua, chẳng đem mình ra làm biểu-sắc cho dân thì không thể dạy dân trong nước bỏ ngọn mà chuộng gốc được.

Đức Hoàng khảo, Thế-tổ Cao Hoàng-đế tá (vua Gia-ông) sau khi đại định, toi bộ Lễ chưa rảnh xét theo lễ lối xưa, cho nên chưa cử hành được lễ ấy. Nay trăm vùng theo chí của Tiên-đế, sắc cho Bộ lễ noi theo lễ xưa mà chăm chước thì hành. Định lấy ngày 29 tháng trọng hạ (tháng năm) Trăm thân tới dân Tiên-Nông làm lễ. Lễ rồi, thân tới ruộng Tịch-diễn cầm chuỗi cây đầy đi 3 lối. Những quan công, khanh và nông-

phu đi theo phụ giúp việc cày, có nhiều người mồ hôi nhỏ xuống đầy mặt. Xem như thế thì biết sự cày gặt gian nan, nhà nông trọn năm siêng năng cực khổ, mà không được no ấm. Trẫm lấy làm thương xót. Vậy sang năm đến kỳ thu thuế lúa gạo, ra ơn giảm cho nhà nông ba phần mười để tỏ lòng trách nhiệm thân dân, đều phải khuyên bảo dân chăm lo việc làm ruộng trồng dâu, cho chúng nó đủ ăn đủ mặc, để yên ủi lòng trẫm chuộng đều gốc, noi việc trước vậy.

II. — Trồng dâu, nuôi tằm

Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) Đức Thánh tổ ban lời «Dụ» cho Bộ Lễ rằng : Đời xưa Vua và Hoàng-hậu đều trọng việc làm ruộng trồng dâu, để dựng cúng Giao Miếu và làm tiêu biểu cho muôn dân. Trẫm trước đã thân cày ruộng Tịch-diễn, hột gạo trắng đã dựng việc cúng tế. Mùa Xuân năm nay, lại khiến các bà phi bà tần coi sóc chỉ biểu cho các cung như nuôi tằm dệt ra hàng lụa. Tự hậu những lễ cúng lớn trong nhà Tôn-miếu cũng có đủ hàng lụa dựng cúng. Trẫm bây giờ lại muốn đem việc ấy khuyên bảo cho địa phương. Ấy vậy những việc cày ruộng tịch điền, nuôi tằm, định lệ thế nào ? Bộ-người phải bàn bạc rành rẽ, rồi tâu lên cho trẫm biết.

Kể các tôi Bộ Lễ bàn định tâu xin : Mỗi tỉnh đều phải chọn ở hương đông ngoài thành một sở ruộng 3 mẫu để làm ruộng Tịch điền, châu vi đắp bờ đất. Ở trong dâu sở ruộng đặt một chỗ gọi là « Vọng khuyết vị » (lạy vọng vua) ngó mặt về hướng nam. Gần bên tả đặt một cái đàn Tiên nông. Ngó mặt về hướng đông. Góc phía bắc đặt một cái kho gọi là : Thần thương, đằng trước cất một cái đình thân lúa. Bắt dân sở tại 15 tên sung làm dân cày, và coi sóc gìn giữ sở ruộng, lại cấp cho 3 con trâu cày, mỗi năm ở bộ định ngày cày ruộng tịch điền gọi đến, thì quan Tổng-đốc hoặc Tuần-phủ mặc triều phục đem thuộc viên đến đàn Tiên nông làm lễ. Lễ rồi, thay áo mào cày ruộng, cầm cây cày đi cày lại 9 lối, xong rồi lại thay đồ Triều phục đến chỗ « Vọng khuyết » làm lễ 5 lạy. Xong xuôi cả rồi, thì giao cho nông phu cày cấy, đến chừng lúa chín gặt hái xong thì lựa hột lúa nào chắc tốt, để riêng làm lúa giống. Còn dư bao nhiêu thì cất vào kho « Thần thương » để dựng việc cúng tế.

Và nơi sảnh đường của quan Tỉnh phải cất nhà nuôi tằm, lại lựa đất trồng dâu. Mượn đàn bà biết chăn tằm để cho tằm,

ăn. Cứ mỗi năm tháng giêng chọn ngày lành cúng thần Tiên-tằm ở nơi nhà Nuôi tằm, và lo việc ươm tơ kéo tơ. Cuối năm xét coi số tơ nên thâu bao nhiêu phải người đem về Bộ nạp. Bắt đầu kể từ năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) phải noi theo lệ định ấy mà làm, không thay đổi.

Thế mà đức Thánh Tổ còn sợ có sự nhiều hại dân cho nên lại ban lời « Dụ » cho Bộ Hộ rằng : khuyên dạy dân việc làm ruộng trồng dâu, là chánh hay của nước. Trước đã khiến các địa phương cây ruộng tịch điền và nuôi tằm, chẳng những để dung việc cúng lễ mà thôi. Ý thật của trẫm muốn khuyên giúp dân gian siêng chăm việc ruộng nương, có thể đủ ăn, ra sức việc ươm dệt, có thể đủ mặc. Cho nên dân đều được sự no ấm. Ấy vậy nên truyền dụ cho các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh và Án sát, phải thể theo cái ý của trẫm muốn như thế, mà mở mang diu dặt cho dân. Hễ lúa ở ruộng Tịch điền và tơ ở nhà Tằm Thất, thì nên lựa thứ lúa tốt và tơ chắc làm qui, chớ không cần so sánh nhiều ít. Tuy cuối năm mỗi tỉnh có dung số tơ đã định : (Tỉnh Quảng bình, Thanh hóa, Nghệ an, Hà nội, Nam định, Hải dương, Sơn tây, Bắc ninh, Hưng yên, Quảng nam, Bình định, Vĩnh long phải nộp tơ trên dưới 100 cân. Tỉnh Phú yên, Khánh hòa, Gia định, Định Tường phải nộp tơ trên dưới 7, 8 chục cân. Tỉnh Quảng trị, Hà tĩnh, Ninh bình, Hưng hóa, Tuyên quang, Lạng sơn, Cao bằng, Thái-nguyên, Quảng an, Quảng nghĩa, Bình thuận, Biên hòa, Hà tiên phải nộp tơ trên dưới 4, 5 chục cân). Nhưng cũng phải tùy theo thổ nghi của mỗi tỉnh, bớt số đi chút ít. Ấy là tỏ bảo cái ý của trẫm khuyên suất cho dân, chớ chẳng nên câu nệ theo hạn định. Còn về những dân cây và người chăn Tằm, cũng nên mướn chúng nó một giá rất hậu, chớ đừng bắt ép mà nhiều hại dân.

Năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) Đức Thánh Tổ bảo các quan Bộ-Hộ rằng : Trẫm nghe ở tỉnh Lạng sơn có thứ kén-trắng tốt hơn kén thường. Không biết ở hạt nào sanh sản ra hay là ở bên Tàu đem lại. Bộ người nên hỏi mua một vài cân về coi thử thế nào. Rồi lại khiến chia cấp cho tỉnh Hà-nội, Nam-dịnh, Hưng-yên, Hải-dương, Sơn-tây, Bắc-ninh thứ kén trắng gọi là « Bạch tằm-liên » mướn người chăn nuôi và lại ban lời « Dụ » rằng : Việc nông tang là việc trọng của các đế vương đời trước. Trẫm đã thường cây ruộng nuôi tằm, để làm biểu xuất cho dân. Gần đây nghe ở bên nước Tàu có thứ kén trắng như

tuyệt, chắc tơ nó hơn tơ của xứ ta sanh sản, cho nên chẳng nề đường xa ngàn dặm, gởi mua về ban cấp cho các tỉnh người. Vậy các người thân suất cho những người nuôi tằm phải chăm nom gầy dựng cho thứ kén trắng ấy càng ngày càng sanh sản cho nhiều cùng khắp dân gian, thì người ta được nhờ nhiều lắm.

Đây là tôi do theo sách « chánh-yếu » triều vua Minh-Mạng, mà dịch ra cho các bạn đọc xem cho biết Vua ta ngày xưa chăm lo việc nông tang cho dân đến bậc nào. Ngày nay chúng ta gặp phải thời cuộc khó khăn, tiền tài eo hẹp, một lít gạo, một thước vải, đồ mồ hôi, ứa nước mắt, thì chúng ta phải khuyên nhau nên xu hướng về nghề làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải, đề cử giúp cho nhau khỏi cơn đói rét, ấy cũng là một chánh sách hay « bổ ngọn chuộng gốc » như xưa kia đức Thánh-Tổ đã dạy đó.

THƯỢNG-TÂN-THỊ dịch thuật.



PÉTAİN CÁCH NGÔN

A-ĐÔNG TRIẾT-LÝ HIỆP-GIẢI

Soạn-giả : ĐẶNG-THỨC-LIÊNG và HỒ VĂN-TRUNG

là một quyển sách có nhiều câu cách ngôn của Thống chế Pétain. Mỗi câu cách ngôn ấy đều có câu triết lý của bậc Thánh Hiền Á Đông chiếu đối bằng Hán văn, Việt văn và Pháp văn. Lại cũng có lời phụ giải chung, thật rõ ràng
Sách in khéo, bìa đẹp, khổ lớn, giấy tốt

dày 120 trang, Giá :

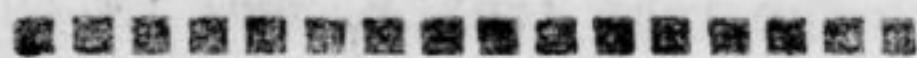
Giấy thường	1 \$ 50
Giấy tốt	3 00

Mua sĩ sách và tiểu thuyết có huê hồng nhiều, xin thương lượng với : HỒ-VĂN-KỶ-TRÂN

Quản lý Nhà xuất bản « ĐẠI VIỆT »

5, Rue de Relms — SAIGON

TỔNG - LUẬN



(Tiếp theo)

HOẶC có người nói ở thời đại «khôn sống đại chết» này, nếu lo thì hành việc nhơn nghĩa ắt sẽ bị thiệt-thời. Hãy để chuyện nhơn nghĩa cho hạng tin ngưỡng, còn chúng ta, hạng người của xã hội, phải nói đến việc quyền lợi và sự bình vực quyền lợi mà thôi.

Luận điệu lầm lạc này không thể có được trong cái đạo nhưt quán như đạo Khổng. Tại sao lại tách toàn thể người đời ra từng hạng riêng một cách vô lý như thế? Phải, loài người có kẻ khôn người ngu, kẻ lành người dữ.

Nhưng học vấn và giáo dục có thể đổi ngu ra khôn, dữ hóa lành. Người ngu muội sợ thần quyền, giàu lòng mê tín, nếu được học hỏi, há chẳng hết mê tín sao? Nhơn nghĩa và quyền lợi, hai điều ấy có trái gì nhau? Nhơn nghĩa há chẳng là quyền lợi, mà quyền lợi há chẳng là nhơn nghĩa ư?

Chúng ta thường noi gương các nước Âu-Mỹ. Họ giàu mạnh nhưt hoàn cầu, chẳng cần nói nhơn nghĩa, chỉ nói quyền lợi. Các nước Đông-phương hay nói nhơn nghĩa, rồi cuộc suy yếu. Lỗi tại nhơn nghĩa ư? Không. Chính tại dốt. Nhơn nghĩa không phải là dốt nát, mà khôn ngoan không phải là không nhơn nghĩa. Khổng giáo tuy nói nhơn nghĩa nhưng vẫn trọng học-vấn. Song cái học của Khổng-giáo không phải chuyên chú về sự mở trí mà thôi. Cần nhưt là phải mở rộng cái tâm. Tâm - học lâu nay rất suy kém. Người hiện thời chỉ riêng lo mở trí, dùng sự khôn lanh của mình mà tranh giành quyền lợi với kẻ khác. Về phương diện cá-nhơn, sự tranh giành ấy có lợi thiệt, nhưng về phương diện đoàn thể thì rất hại. Xã-hội loài người thịnh thoãng phải thống khổ vì một lần chiến tranh, chỉ bởi lòng tham lam của một bọn người ích kỷ và độc ác. Lại nữa muốn tranh giành với nhau được, người ta phải chia rẽ nhau ra, coi người khác, ta khác, lấy cái bất lợi của người làm cái lợi của mình. Đạo Khổng không có quan niệm về sự chia rẽ đó, mà chỉ coi toàn thể nhơn-loại là một.

(1) Đọc « Đại Việt » từ số 1.

Tư-tướng đại đồng này đã phát lộ ở lời bình phẩm của Khổng-tử về một câu nói của vua Cung-vương nước Sở.

« Vua Cung vương nước Sở đi săn, giữa đường đánh rơi mất cái cung. Các quan theo hầu cố xin tìm cho được. Vua nói : « Thôi làm gì nữa ! Người nước Sở đánh mất cung, lại người nước Sở bắt được cung, đi đâu mà thiệt. »

Đức Khổng tử nghe thấy truyện, bảo : « Đáng tiếc cho cái chi vua nước Sở không làm to hơn được nữa ! Hà tất phải nói « người nước Sở ? » Giả nói : « Người đánh mất cung, lại người bắt được cung », thì chẳng hơn ư ? » (Cổ học tinh hoa, quyển 1, trang 181).

Đối với người đã coi toàn thể như loại là một, vấn đề binh vực quyền lợi riêng không có nữa. Quyền lợi là quyền lợi chung của nhưn loại. Vấn đề cần kíp là sự tổ chức quân binh.

Thiếu tâm học, nhiều khi người ta không tự hiểu mình, không biết giá trị cao quý của mình ở trong vạn vật, nên coi mình không hơn con vật bao nhiêu.

Pascal có nói : « Làm cho người thấy rõ quá rằng họ chẳng qua là một con vật mà không chỉ ra sự cao quý của họ là nguy hiểm : nguy hiểm hơn nữa là cứ chỉ cho họ thấy sự cao quý mà không thấy sự dễ tiện của họ : lại càng rất nguy hiểm là để cho họ dốt cả hai điều đó ». (Il est dangereux de trop faire voir à l'homme combien il est égal aux bêtes sans lui montrer sa grandeur ; il est encore dangereux de lui faire voir sa grandeur sans sa bassesse ; il est encore plus dangereux de lui laisser ignorer l'un et l'autre). Khổng giáo thấy rõ cả hai phần : cao quý và dễ tiện của con người nên cố gọi dậy ở lòng người cái ý thức về sự cao quý của họ và dùng hàng người hoàn toàn thoát khỏi vòng dễ tiện để coi sóc vận mạng của xã-hội.

Nếu không vậy, nếu để cho những kẻ khôn lanh mà dễ tiện điều khiển công việc xã hội, sớm muộn thế nào cả xã hội sẽ cùng chung chịu cái tai họa của những kẻ ấy gây ra. Lịch sử nhưn-loại đã nhiều lần chứng minh điều đó. Hiện nay nhiều người bàn về sự gây dựng một nền luân-lý. Có người chỉ thấy giá trị và công dụng của luân lý về phương diện luân lý mà thôi.

Trái lại, luân lý đạo Khổng bao trùm cả. Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, bất cứ việc nào cũng căn cứ ở đạo nhưn. Xét rõ ảnh hưởng luân lý đạo Khổng, ta thấy nó có liên lạc mật thiết với cuộc sanh tồn của một xã-hội, thật xứng với

cái định nghĩa của ông Rauh, luân lý là cái « khoa học về nền trật tự lý tưởng của cuộc đời ».

Những nguyên tắc của luân lý đạo Khổng, như chúng ta đã thấy ở các chương trên, đều có căn cứ hẳn hoi và rất thuận tình, hợp lý. Nó không khô-khẽ, chết chẻ như nhiều kẻ lầm tưởng, không giam hãm con người trong một khuôn khổ khô cứng.

Bực quân-tử chẳng phải là hạng thần thánh siêu-phàm. Họ vẫn là người và có thể đóng đủ các vai tuồng, làm đủ các nghề trong xã hội. Chỗ khác thường là họ biết đạo lý và vui với đạo lý. Nước nào cũng có hạng quân-tử, người nào cũng có thể thành bực quân-tử, nếu họ muốn.

Một điều lầm lẫn nguy hiểm của sự học-vấn là làm mờ ám con tâm người ta, khiến họ mất lòng tin ở phần thiêng liêng cao quý trong người họ. Tôi đã trải qua cái lầm ấy. Trong thời kỳ mê muội đó, tôi không thấy ai là hay, ai là dở nữa. Tôi coi bất kỳ ai cũng là « cá mè một lứa » cả. Những nhà đạo đức đối với tôi là khờ. Những anh hùng, nghĩa sĩ, bác học, danh nhân, chẳng qua đều là sản vật tình cờ của thời thế, của hoàn cảnh. Tôi tự nghĩ có thể làm những việc bất nhon phi nghĩa mà lòng không chút ân-hận.

Tuy quan niệm của tôi về giá trị con người là thế, nhưng tôi vẫn băn khoăn mãi về lẽ sống của tôi. Tôi không biết tôi sống để làm gì, nếu cả cái đời hoạt động của tôi chẳng qua là do hoàn cảnh xã hội tạo nên. Tôi không hiểu những bực hiền triết trước tôi đã mê-muội mà say đắm trong vòng đạo lý hay là tôi đương mê-muội đến không bước được vào cửa đạo lý. Giữa các bực hiền triết ấy và tôi, phải có một hạng người mê-muội. Có lẽ sự sáng suốt mà về phần tôi ư?

Tôi thoát qua thời kỳ nguy hiểm ấy một cách may mắn. Tôi đã hiểu đôi chút về con tâm của người ta. Tôi biết rằng đối với người có ý thức trong sự sống, con tâm của họ là động lực lớn lao của cả một đời họ. Thanh hiền số dĩ nói đến chữ tâm là vì thế. Khổng tử tuy vẫn chú trọng việc xã-hội, nhưng vẫn lấy sự mở rộng con tâm làm gốc là vì thế.

Sống trong thời đại mà thuyết duy vật rất được hoan nghênh và mọi hành vi của người ta đều được giải nghĩa bằng ảnh hưởng của hoàn cảnh, có lẽ nhiều người sẽ lầm lại cái lầm của tôi. Họ sẽ tự rẽ trước đề mà coi rẽ thiên hạ. Rồi họ sẽ băn khoăn khổ sở vì sự khao khát không được thoả mãn của con tâm.

Tôi thấy nên đánh dấu một quãng đường làm của tôi cho khách lữ hành. Tùy ý ai muốn bước thí nghiệm lên quãng đường ấy. Thí nghiệm thì không hại. Tôi chỉ lấy làm tiếc cho những người, bất kỳ vì lẽ gì, không nhận-chân được bản tâm của mình để đến nỗi sống một đời vẩn-vơ, hoặc vô ích, đáng lẽ họ có thể làm một nhân vật rất hay cho xã hội.

Ấy là một trong vài lẽ chánh khiến tôi soạn quyển sách này. Tuy nhan sách là «Luân-lý đạo nho», nhưng trong sách, tôi không hề đa-động đến những vấn đề «tam cương ngũ thường, tam tòng tứ đức» mà người ta không bao giờ quên, khi nói đến đạo nho. Tôi sắp nói về vấn đề phụ thuộc, không vội bàn đến. Tôi chỉ xét đến vài đặc điểm thuộc về phần căn bản mà thôi.

Phần nhiều người nước ta hiện nay nuôi một mối ác cảm sai lầm đối với Nho giáo. Họ lầm tưởng rằng nho giáo làm cho người ta hoá ra câu rệ, không thể tấn bộ được về mặt trí thức và ngăn cản sự phát triển của cá nhân.

Tôi không thấy vậy. Như trên tôi đã nói, câu rệ là tại người chớ không phải tại đạo, và trí thức của người ta đình trệ lại cũng không phải lỗi của Nho giáo. Trong sách Trung-dụng có câu nói rằng; «Học cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho cẩn thận, phân biệt cho sáng sủa, làm cho hết sức. Có điều không học đến, nhưng nếu đã học đến điều gì mà không biết thì không thôi. Có điều không hỏi đến, nhưng nếu đã hỏi điều gì mà không biết thì không thôi. Có điều không nghĩ đến, nhưng nếu đã nghĩ điều gì mà không ra thì không thôi. Có điều không phân biệt, nhưng nếu đã phân biệt điều gì mà không sáng sủa thì không thôi. Có điều không làm đến, nhưng nếu đã làm điều gì mà không hết sức thì không thôi. Người dụng công một, ta nên dụng công một mà không được thì dụng công gấp trăm; người dụng công mười, ta nên dụng công mười mà không được thì sẽ dụng công gấp ngàn. Nếu quả theo được đạo ấy, tuy ngu tất phải sáng, tuy yếu tất phải mạnh».

(Bác học chi, thâm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi. Hữu phát học, học chi phát năng, phát thổ giả. Hữu phát vấn, vấn chi phát tri, phát thổ giả. Hữu phát tri, tri chi phát đắc, phát thổ giả. Hữu phát biện, biện chi phát minh, phát thổ giả. Hữu phát hành, hành chi phát đốc, phát thổ giả. Như như năng chi, kỹ bá chi, uhoa thập năng chi, kỹ thiên chi. Quả năng thứ đạo hỹ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường). Lời sách ấy đủ tỏ nghị lực của người học biết chừng nào ! Như

vậy, nếu trí tuệ người ta mà định thế được là tại ý muốn của người thôi.

Lòn về sự phát triển của cá nhân, tôi không hiểu khi nói đến mấy chữ ấy, người ta hiểu nội dung của nó ra sao? Theo tôi, khi cá nhân được thức tỉnh trong cái cá tính riêng biệt của mình, gắng sức tự tạo và biệt lập thành một nhân vật phi thường, thế là sự phát triển của cá nhân đã đầy đủ rồi vậy. Chính Nho giáo đã gây nên từ xưa tới nay biết bao nhân vật như thế. Ngay ở nước ta, trong học giới cũng như trong chính giới, vẫn xuất hiện những nhà nho lỗi lạc đáng làm tiêu biểu cho hạng thượng lưu trí thức của một nước.

Những nhà nho này không câu-nê trong hình thức của luân lý. Họ hiểu thấu tinh thần của nó, biết quyền biến, miễn đừng mất căn bản thôi.

Hiện nay đứng trước sự suy bại của nền luân lý cũ và sự thiếu thốn một nền luân lý hợp thời, những bậc hữu tâm trong nước mong mỗi gây dựng một nền luân lý mới. Theo tôi, muốn gây dựng một nền luân lý, thì phải gây dựng cho được cái tinh thần trước đã. Khi chúng ta đã có một tinh thần vững vàng, hình thức luân lý tự nhiên rồi sẽ có. Tinh thần tốt đẹp của dân tộc ta xưa kia tạo nên bởi Nho giáo. Nó đã bị tàn loạn đi một độ. Ta nên để nó tan mất rồi lo tạo một tinh thần khác hay gom góp lại để mà nối tiếp với tinh thần cổ hữu tự ngàn xưa?

TRÚC-HÀ

ĐÃ CÓ BÁN:

C U - K Ỉ N H

Của HỒ BIÊU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và dùng để thiếu trong tủ sách gia-đình.

Sách dày hơn trăm sáu mươi trang, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt: 0p.70

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guilleaume — SAIGON

HIỀN-TRIẾT HY-LẠP

PLOTIN

TIỂU-SỬ.— Plotin sinh tại thành Lycopolis xứ Ai-cập vào năm 204-205 sau Thiên-Chúa. Được 28 tuổi, ông đến thành Alexandrie, bấy giờ là nơi tụ hội của các triết gia Hy Lạp, Do thái, Đông phương v.v... để tìm thầy học đạo. Ông theo học nhiều người, nhưng không thỏa mãn. Một ngày kia có bạn giới thiệu cho ông đến học với Ammonius Saccos. Sau khi đã nghe giảng triết-lý, ông cho rằng đó là người thầy mà bấy lâu ông hằng mong mỏi được gặp. Ông bèn theo học liên tiếp mười một năm cho đến khi Ammonius từ trần.

Năm 248, muốn biết triết học của người xứ Ba-Tư (Perse) nên thừa dịp hoàng đế La mã là Gordien đem binh đi đánh xứ ấy, Plotin bèn xin đi theo. Cuộc viễn chinh ấy hoàn toàn thất bại, nhưng may cho Plotin được trở về. Ông đi cư qua thành Rome, kính đờ La mã, mở trường dạy triết học cho đến khi già yếu, rồi lui về đất Campanie. Ít năm sau thì từ trần (270 sau Thiên Chúa).

Plotin có nhiều môn đệ và được vua La-mã là Gallien cũng hoàng hậu là Salonine rất kính mến. Học rộng, am hiểu nhân tính thế thái, tánh cao thượng, sống một đời khổ hạnh và thành thật nhiệt tâm với đạo đến quên mình, bao nhiêu đó làm cho môn đệ rất khâm phục, tôn kính ông, coi ông như một bậc siêu nhân, huyền bí. Và lại đời dĩ vãng của ông không ai biết rõ. Theo lời học trò là Porphyre thì Plotin không bao giờ chịu nói cho ai biết ngày sinh tháng đẻ của ông, vì ông cho rằng lấy ngày ấy làm ngày lễ để cho người khác ăn mừng, hoặc sát sanh thì ông nghe như không hợp lẽ phải. Ông lại còn cho rằng mang một cái thân là một điều đáng thẹn rồi, thành ra không khi nào ông nói với ai chuyện gia quyến hay là quê hương của ông, mà cũng không cho ai vẽ hình hoặc nặn tượng ông. Một ngày kia đồ đệ là Amelius xin ông để cho người ta họa chơn dung. Ông trả lời như vậy: « Tào vật nhốt ta trong cái thân này tức là hình ảnh của linh hồn, mang nó còn chưa đủ hay sao mà còn muốn truyền lại cho hậu thế hình ảnh của hình ảnh ấy, chẳng khác nào đó là một vật đáng cho người ta gìn giữ và ngắm xem. »

Plotin không thích viết sách. Nhưng khi già, chiều theo ý các đồ đệ, ông mới soạn bộ sách của ông bằng chữ Hy-lạp, gồm có 54 quyển. Vì con mắt ông mờ nên coi lại không được, thanh thử câu văn có phần lồi thối, không suông sẽ. Trái lại tư tưởng ông như có một cái ma-lực, khiến người đọc phải bị lôi cuốn theo. Sau khi ông từ trần, Porphyre đem xuất bản bộ sách ấy, nhưng thay vì để theo thứ tự của tác giả lần lượt soạn ra, thì lại chia nó ra làm sáu bộ, mỗi bộ chín cuốn, nên gọi bộ sách ấy là bộ *cửu kinh* (es *Ennéades*). Về nội dung bộ sách, đại khái như vậy : trước hết là tiểu sử của Plotin do Porphyre viết, kể đến *cửu kinh* thứ nhất bàn về cá nhân ; *cửu kinh* thứ nhì, thứ ba luận về hoàn cảnh, vũ trụ hữu hình ; *cửu kinh* thứ tư đưa người ta lên sự biết linh hồn, *cửu kinh* thứ năm lên sự biết trí tuệ, thứ sáu lên sự biết Trời, đáng duy nhất.

HỌC THUYẾT.— Plotin tuy không phải là người Hy-lạp, nhưng ông chịu ảnh hưởng của triết học Hy-lạp sâu xa, nhất là của Platon và Aristote, và lại học-phái của ông gọi là học phái Alexandrie, kết liễu trào lưu tư tưởng Hy-lạp, nên có thể liệt ông vào các hiền triết Hy-lạp vậy.

Plotin thiên về *thần-bí* (mystique). Mục đích học thuyết ông là *biết Trời và tìm cách để biết Trời*, hay nói cho đúng hơn : để cảm thông với Trời. Thế nên không phải dùng lý-trí mà đạt đến đó được, trái lại, phải dùng trực giác và tình cảm. Đại khái ông cho rằng Trời ở trong tâm của người. Người không cách biệt với Trời. Chính triết học, theo ý ông, cốt là đem ta lại với bản thể ta, cho ta có ý thức rằng Trời với ta là đồng thể và đưa ta đến trạng thái *xuất thần* (extase) trong ấy ta cảm thông với trời tức là đứng duy nhất vậy.

HÌNH NHI THƯỢNG (métaphysique).— Plotin dạy rằng trong trời đất, chỉ có Trời và vật chất ; Trời thì duy nhất và là cái *lý* hoạt động ; còn vật chất thì phiền phức, có thể phân chia ra, và là cái *khí* thụ động.

Không thể hình dung tưởng tượng được Trời, có thể được chăng là ở cái chỗ Trời biểu hiện ra mà thôi. Cái gì Trời cũng sanh ra và không gì sanh ra Trời. Trời là nguồn gốc của muôn sự đẹp, nhưng tự Trời không đẹp, nguồn gốc của muôn hình trạng, nhưng tự mình không có một hình trạng nào, nguồn gốc của tất cả tư tưởng, trí thức mà tự mình không phải là đáng có tư tưởng trí thức ; Trời là nguyên lý, là mẫu, là cứu cánh của muôn sự muôn vật, nhưng tự Trời không phải là một vật.

Cho rằng Trời tự biết cũng như một cá nhân là làm giảm giá trị của Trời. Ý thức (conscience) là một điều qui đối với ta nhưng không phải là một sự hay đối với Trời. Chẳng phải Trời vô tri, vô giác như cỗ máy, như cát đá ; nhưng là vì Trời ở trên vô ý thức mà cũng ở trên ý thức nữa. Sự mâu thuẫn giữa ý thức và vô ý thức có chăng là đối với người mà thôi.

Cũng thế, Trời không có ý chí (vo'onté) ; Trời không như quyết đi về một mục đích nào ; Trời không muốn, không cần gì ở ngoài mình, là vì ngoài Trời thì không có gì hết.

Tóm lại, Trời là toàn thể và không riêng là cái gì cả.

Vật chất nghĩa là tất cả vũ trụ hữu hình, là một sự *phóng xạ* (émanation) của Trời, cũng như mùi thơm do một cái bông mà bay ra. Không cái gì là Trời, chỉ có Trời là Trời, nhưng cái gì cũng là có cái tính của Trời, chẳng khác nào mỗi tư tưởng của ta là có liên lạc đến trí thức của ta vậy. Vũ trụ là một *phóng xạ* của đấng Toàn-thiện và là một nỗ lực, để tiến lên đến toàn thiện (L'univers est une émanation du parfait et un effort vers la perfection). Vũ trụ hữu hình là Trời ier xa lấy mình và đương hoài bão trở lại mình ; là Trời bị mờ giảm, đương muốn sáng tỏ lại.

Bởi cách nào mà Trời phát lộ ra vật chất. Ấy là điều ta không thể biết được. Nhưng không phải vì ý chí mà Trời tạo ra vạn vật, ấy là do cái tính của Trời mà thôi, chẳng khác nào bông với mùi thơm, lửa với hơi nóng ; hoặc tuyết với hơi lạnh, hay là mặt trời với ánh sáng vậy.

Từ Trời xuống đến vật chất có nhiều bậc (hypostase). Bậc gần với Trời nhất là *trí tuệ* (intelligence) căn bản của ý thức ; không phải trí tuệ riêng của mỗi người, mà là cái trí tuệ chung cho cả thế gian. Kế đến *hồn* (ame) của vũ trụ, căn bản của sự sống, phát ra những linh hồn có thể nhập vô thân thể để làm ra người.

Thành thử linh hồn xa với cái tính của Trời hơn trí tuệ, nhưng trí tuệ cũng còn xa với Trời. Thân thể có sự sống còn xa hơn nữa, nhưng vẫn bắt thụ cái thiên tính. Sau hết vật chất, mà hình trạng bất định, thì là một phóng xạ rất xa của Trời và là bậc dưới hết.

Lại nữa, cái gì cũng do Trời mà phát ra, thì cái gì rồi cũng qui trở lại Trời. *Duy nhất* tỏa ra phức tạp vô cùng, rồi *phức tạp* tụ lại thành *duy nhất* tuyệt đối. Có đi có lại ấy là luật chung của trời đất. Đó là cái mỗi điều hòa của vũ trụ. Trở lại Trời, riêng phần linh hồn, là sáp nhập vô với Trời bằng cách xuất thần (extase).

LUẬN LÝ.— Luận lý của Plotin cũng có tính cách thần bí. Sự không hay (le mal) đối với linh hồn, trước hết là phải sanh ra trong sự sống cá nhân, vì phải tách ra với hồn chung của vũ trụ. Điều không hay nữa là có bản ngã, có lòng tự ái. Trái lại, điều thiện đối với linh hồn là tách biệt ra với cái đời vật chất, là nội tỉnh, nghĩa là trở lại với hồn vũ trụ, với *tri tuệ* với *đấng duy nhất*. Linh hồn trở lại Trời cốt là *đặng nhập* làm một với Trời, bằng cách xuất thần; đó là trạng thái cực lạc, là *chỉ thiện vậy*. Thế thì đời đạo đức là luôn luôn tiến lên đến chỉ thiện, vọt lên đến Trời.

Nói thế không phải Plotin quên những đức *tánh thực tế* như cần thận, gan đảm, tiết chế, công bình và những đức *tánh cao thượng* như cảm cái đẹp vật chất, hoặc cái đẹp tinh thần nghĩa là lý-trí thắng đoạt vật dục.

Nhưng ông cho rằng các đức tính ấy tự nó không giá trị gì; mục đích của nó là phá đường rẽ lối, gột rửa linh hồn, để dư bị mà sống một đời thần bí. Trạng-thái cực lạc kết liễu và thường cái đời ấy là cảm thông với Trời.

Làm sao cảm biết được Trời?

Plotin nhận rằng phải *làm công phu lắm*, chứ không phải dễ dàng. Sau khi đã có một tâm hồn trong sạch rồi thì phải suy nghĩ, tỉnh táo. Đó cũng chỉ là cách đưa đường dẫn lối mà thôi, bởi vì khi ta tư tưởng, thì ta còn phân biệt nội-tâm ngoại-cảnh, chủ quan, khách quan (*sujet et objet*) chưa phải là trạng thái xuất thần (*extase*). Rồi ta phải lặng thinh chực sẵn để mà cảm thông với Trời, chẳng khác nào mắt đắm đắm ngó tận tít xa chờ mặt trời sắp nổi lên ở mặt biển. Tư tưởng chỉ lần lần đưa ta lên đến độ cao có thể thấy Trời, cũng như lược sóng cuốn ta lên đến đỉnh để bỗng chốc ta thấy ngay (*La pensée ne peut que nous élever peu à peu à la hauteur d'où il est possible de découvrir Dieu. Elle est comme le flot qui nous porte, et qui, en se gonflant nous soulève, en sorte que de sa crête, tout à coup nous voyons.*)

Nhưng muốn thấy Trời, không phải là ngó ra ngoài, mà trái lại, phải ngó trở vào trong, phải nhắm mắt thật, mở mắt tinh thần. Là vì tâm hồn khỏi phải ra ngoài mới gặp Trời; chỉ phải rút bỏ những vật dục mà thôi, những cái gì nó cột ta lại với thân thể làm cho ta không thật thấy rõ tính của linh hồn.

Đến khi cảm thông với Trời, bằng cách xuất thần thì ta thấy gì ? nghe gì ? — Kho mà dùng lời nói để tả cái tâm trạng trong lúc ấy, là vì xuất thần tức là vượt qua lý trí rồi. Có thể cho rằng xuất thần là hạnh phúc vô cùng, là cực lạc. Chứng ấy ta thấy ta là Trời, hay nói cho đúng, ta không còn thấy gì cả ; tâm hồn ta như chìm mất trong dáng duy nhất, nguồn của sự sống, nguyên lý của thực tại, gốc của linh hồn.

Trong trạng thái này ta thật là cảm thông với Trời, mất hết ý thức, tư tâm ; trong khoảnh khắc mê hồn ấy, ta cảm say một tình thương tràn trề sung sướng lạ lùng không bút nào tả ra cho đúng được. Nhưng không phải bất kỳ ai cũng có thể xuất thần. Chính Plotin còn phải thú nhận rằng trọn đời chỉ có bốn lần như vậy mà thôi.

Học thuyết Plotin căn cứ trên thần bí, nên không mấy ai lĩnh hội được, thành thử sau lại lần lần người ta thiên về yên thuật, phù thủy rất trái với giáo lý uyên nguyên.

Tư tưởng triết học Hy Lạp đến học phái Alexandrie là lên đến chỗ huyền diệu nhất. Sau đó không còn triết gia nào đáng chú ý. Và lại năm 529, hoàng đế Justinien ra lệnh đóng cửa các trường triết học Hy Lạp, lấy lý rằng có hại cho tôn giáo chánh trực của Đế-quốc La mã hồi bấy giờ tức là đạo Cơ-đốc vậy.

LÊ CHÍ THIỆP



TAM GIÁO LƯỢC KHẢO

(Tiếp theo)

Il n'y a pas de Religion supérieure à la Vérité
(Không có Đạo nào qua Chân-lý)

Bởi thế sự hiểu biết và làm việc của người quân-tử và tiểu-nhân có khác nhau là người quân-tử biết thuận theo mạng trời, trái lại, kẻ tiểu nhân thì cứ liều nên thường ai ngai pháp phông lo sợ mắng vui buồn bả loay-quaoay bởi sự thành hay bại, được hay mất. Khổng tử nói : « Bất tri mạng vô dĩ vi quân-tử giả » (không biết mạng trời thì không phải là quân-tử.— Luận ngữ) Và, « thượng bất oán thiên, hạ bất vu nhân, cư dĩ dĩ sĩ mạng » (trên không oán trời, dưới không trách người, vẫn bình dị mà đợi mạng.— Trung dung). Bởi vậy, dầu thành hay bại, được hay mất, người quân-tử bao giờ cũng vui với mạng, không ngày nào buồn.

Về chính-trị, Khổng-tử cho rằng sự trị loạn trong xã-hội đều do ở người hành chánh chứ không phải ở chánh-thể. Người hành-chánh có tài đức thì nước được thanh phát bình trị ; trái lại, vô tài thiếu đức thì nước phải suy đồ loạn ly. Bởi thế Khổng-tử mong có người cầm quyền hành chánh nào cũng cần lo sửa mình, cần có đạo đức, biết huấn-luyện tri ọc cho thanh cao để biết dùng người hiền được làm ích lợi cho dân nước.

Bởi tin có trời làm chủ tế cả vũ-trụ, nên Khổng-tử phải tin có thiên-mạng, tức là cái ý chí của trời. Cái ý chí ấy rất mãnh liệt để điều khiển sự biến cố hay thành hợp những sự vật ở thế-gian. Nhưng cái quan-niệm về Trời hay Thượng đế của Khổng-tử thì không phải như cái quan niệm « Thần tạo vật » như Bà-la-môn giáo (Brahmanisme) hay bọn Nhất-thần giáo (Monothéisme) mà họ thường bảo rằng : Trời hay Thượng-đế là một đấng có hình dáng, có ý chí sáng tạo, có tình cảm và tư đức để định số mạng chết sống may rủi cho tất cả loài vật. Còn Trời hay Đế thì Khổng-tử biện minh là cái « lý » vô hình rất linh diệu khi đã định sự biến động ra thế nào thì dầu làm sao cũng không cưỡng cái sửa đổi được. Tin có trời thì phải tin có thiên mạng. Những cuộc thành suy thành bại giàu nghèo của loài người đều do ở thiên mạng cả. Nên Khổng-tử nói : « Đạo

chi tương hành giả dư, mạng dã ; đạo chi tương phễ giả dư, mạng dã » (Đạo của ngài thì hành được là do mạng trời ; không thì hành được cũng do mạng trời.— Luận ngữ).

Đã cần phải có người hành-chánh thì cố nhiên loài người quần tụ với nhau thành một xã-hội thì phải có một người đứng cầm quyền để giữ kỷ-cương cho đoàn thể. Vì vậy, Khổng tử mới đề xướng cái thuyết «tôn quân quyền». Đối với gia đình, con phải hiếu với cha mẹ ; đối với nước, thần dân phải trung với vua. Và, một nước được thanh trị là do nơi vua biết bốn phận vua, cha biết bốn phận cha, con biết bốn phận con. Người nào cũng cần phải giữ lấy một bốn phận, nên Khổng-tử nói: «Quân sử thần dĩ lễ, thần sử quân dĩ trung » (Vua lấy lễ khiến tôi, tôi lấy trung thờ vua.—Luận-ngữ). Tóm lại, giữ trật tự cho mình và danh phận cho chánh, tức là cái căn bản của sự chánh trị của Khổng giáo vậy.

Như trên đã nói, học thuyết của Khổng tử chia làm hai phần là : hình nhi thượng học và hình nhi hạ học. Phần hình nhi thượng học tức là phần tâm truyền (enseignement ésotérique) nói về những lẽ huyền-bí của tạo hóa rất sâu xa khó hiểu chỉ để cho những kẻ học rộng và có tư chất đặc biệt, tự mình phải học mà lĩnh hội lấy để trở nên một kẻ thượng đẳng siêu nhân. Phần hình nhi hạ học là phần công truyền (enseignement exotérique) nói về luân thường đạo lý để truyền dạy cho tất cả mọi người được ăn ở có kỷ cương.

Về phần công truyền, Khổng-tử chú trọng về thuyết « Tam cương » và « Ngũ thường ». Tam cương là :

- 1.— Quân thần (Vua tôi)
- 2.— Phụ tử (Cha con)
- 3.— Phu thê (Chồng vợ)

Quân vi thần cương (Vua là giếng mối của tôi)

Phụ vi tử cương (Cha là giếng mối của con)

Phu vi thê cương (Chồng là giếng mối của vợ)

Ngũ thường là :

- 1.— Nhân : sự làm lành, lòng dạ rộng rãi.
- 2.— Nghĩa : việc hợp lý đáng làm, ở công bình, giúp đỡ
- 3.— Lễ : sự cung kính từ tốn.
- 4.— Trí : sự khôn khéo sáng suốt.
- 5.— Tín : sự ngay thật chắc chắn.

Tóm lại, muốn trở nên một kẻ hiền có ích lợi cho gia đình xã quốc thì trước phải tu thân, sửa gia đình nhiên hậu mới ra

trị nước. Vì vậy từ bậc thiên tử cho đến thứ dân, ai cũng cần phải lấy sự tu thân làm gốc. Nếu gốc đã không bền được bằng chất dưỡng liệu thì cành lá phải héo hắc ũ xau.

Những sách của Khổng-tử soạn tất cả có 6 bộ là : kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Dịch và kinh Xuân-thu. Nhưng bởi sự đốt sách của nhà Tần nên kinh Nhạc bị mất gần hết, chỉ còn lại một thiên chép vào bộ Lễ-ký, thành thử về sau này gọi là Ngũ kinh.

Kinh Xuân thu là kinh của Khổng-tử làm ra, còn những kinh khác thì ngài san định lại.

Kinh Thi là bộ sách chép những bài ca, bài dao từ đời thượng cổ đến vua Bình-vương nhà Châu. Ca là những bài có vần điệu để dùng vào các việc tế lễ. Dao là những bài hát truyền khẩu của dân gian ở thôn-dã để tỏ những tình tình phong tục của thời đại ấy.

Kinh Thư là sách chép những tư tưởng về đạo lý chế độ phép tắc của vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau từ đời Nghiêu, Thuấn đến Đông-châu.

Kinh Lễ là bộ sách chép những lễ nghi để di dưỡng những tình cảm thanh cao, để giữ trật tự cho phân minh và tiết chế lòng dục.

Kinh Dịch là sách tượng số để bói toán xem kiết hung và lại là sách lý học để giải thích sự tuần tự biến hóa của trời đất và sự chuyển biến của vạn vật.

Kinh Xuân-thu là bộ sách viết bằng một thể văn về loại văn sử. Trong ấy, Khổng-tử chép chuyện nước Lỗ ; kể từ Lỗ Ân-công đến Ai-công và, có chép cả việc nhà Châu cùng các vua chư hầu, cốt để tỏ những quan niệm của ngài về đường chính trị.

Những lời giảng dạy đạo lý của ngài truyền bá về đời sau do các đệ-tử biên chép gồm lại trọn vẹn và một ít phần trong 4 quyển là : Đại Dịch, Lễ Ký, Gia ngữ và Luận ngữ.

Sách Đại-Học và Trung-Dụng vốn là hai thiên trong sách Lễ-Ký. Đến đời Tống, các nho gia đem in riêng ra để cùng sách Luận-ngữ và sách Mạnh-tử hợp thành 4 quyển gọi là Tứ-thư.

Đạo Khổng sơ dĩ về sau này được sáng rõ và bành-trướng, được nhiều người sùng-bái là do Mạnh-tử, một nhà triết-học rất uyên-bác và học-trực đáng kể nghiệp cho Khổng-tử để giữ vững và lưu truyền mối đạo.

Tóm lại, đạo Khổng rất gần gũi với nhơn tình. Tinh thần trong Khổng-giáo rất cao thượng. Cái giáo-lý ngàn xưa tốt đẹp ấy cấu tạo được những tâm hồn thuần khiết hiền lương, những cha ngay, mẹ hiền, con thảo. Nhưng theo lẽ thường, triết-học nào cũng xây dựng trên nền kinh-tế của thời đại. Đạo Khổng ngày nay lu lờ suy đổ cũng bởi trong ấy có nhiều điều phiến phức không phù hợp với tình cảnh của dân tộc hiện thời. Bởi bị tuồng sống tư-bồn lời cuốn rất mãnh liệt nên ai cũng chê dè Khổng giáo là một môn học cũ kỹ, không hợp với trào-lưu. Nhưng ở vào buổi giao thời, ta cũng cần phải dung hòa giữa « mới » và « cũ » — cái học của Tây phương và Đông-phương — thì sự tiến-hóa của một dân tộc mới kuổi đình-trệ.

Tư tưởng. — Quán tử dễ thờ mà khó làm cho đẹp lòng. vì không lấy đạo làm cho đẹp lòng thì không đẹp lòng. kíp đến dùng người thì tùy tài mà dùng. Tiểu nhân khó thờ mà dễ làm cho đẹp lòng, vì không lấy đạo làm cho đẹp lòng cũng đẹp lòng, kíp đến dùng người thì cấu-loàn trách-bị (Luận ngữ).

Ăn gạo xấu, uống nước lã, gắp cánh tay mà gối đầu, tuy thế cũng có cái vui trong đó. Làm đều bất nghĩa mà giàu sang thì ta coi như đám mây bay. (Phạn sơ tự, ẩm thủy, khúc quảng nhi chầm chi, lạc tại kỳ trung hĩ. Bất nghĩa nhi phú thê qui, ư ngã như phù vân — Luận ngữ.)

QUANG-PHONG

ĐÃ CÓ BÁN

Thi văn bằng chữ Hán, ở Nam-kỳ không có đã lâu. Nay Đặng thúc-Liên sanh mới xuất-bản một tập: « Tiểu Phù-viên, Hán văn, Thi văn Toàn tập ». Trong tập ấy ghi chép những lời ngâm vịnh từ Bắc qua Tàu và trở về Nam, nhiều lời tiêu tao nhã thú lắm.

Các bạn nên xem qua cho biết. Giá mỗi tập : 0\$50

Sách có để bán tại Bồn-quán, số 5, đường Reims, và tại nhà riêng Đặng liên sanh ở đường Colonel Grimaud, Saigon.

VŨ-NỮ CHÂN-LẠP

(Tiếp theo)

Hôm ấy, sau cuộc khiêu-vũ, chúng tôi được xem diễn vài vở tuồng.

Kịch Cao-miên đã là phụ thuộc của ca-vũ, những điệu-bộ trong lúc diễn kịch đều ở ca-vũ mà ra. Cốt tuồng thường là những truyện cổ tích của bản xứ hoặc mượn ở sách Rāmāyana của Ấn-độ. Truyện Công-chúa Bosséba, truyện nàng Sela, truyện Mười hai người Thiếu-nữ, truyện Công-chúa Keo-Fa và Hoàng-tử Rothisen, truyện Rama đi tìm Nàng Sita, là những truyện rất phổ thông trong dân gian, người Cao-miên xem diễn đã bao nhiêu lần mà vẫn còn coi như mới mẻ. Những truyện ấy đều ở về thời-kỳ hoang-dương, đầy đầy những lời thuyết minh về toán lời và tiền định, nhuộm những màu sắc huyền bí và thần-kỳ. Nhưng ở trong vẫn có một mối tâm lý hồn-nhiên, trong-trần khiến người nước nào xem đến cũng nhận được hình bóng của mình. Ta sẽ thấy những tính-cách ấy trong truyện Keo-Fa và Rothisen.

Hoàng-tử Rothisen là một trang thanh-niên tốt-na và tài-tử, thiên hạ đều coi chàng như hòn châu báu của xứ Angkor. Một hôm Hoàng-tử đi dạo chơi ra khỏi kinh-thành.

Mảng vui theo cảnh-vật hai bên đường, chàng lạc bước đến một nơi xa lạ, khi đi đến một cái khe ở mé rừng, hoàng-tử đứng chân, vói tay bẻ một lá sen trên dòng khe để múc nước mà giải khát.

Cùng trong lúc ấy có đứa thị-tỳ, tay mang cái bình, đi lại bờ khe để lấy nước. Lại gần thị-tỳ, hoàng-tử hỏi : « Nàng có lòng tốt cho tôi dùng nước trong bình này không ? Nàng múc nước đi đâu mà vội thế ? » Thị-tỳ đưa bình cho hoàng-tử, nàng nói : « Công-tử hãy dùng nước. Nước này trên non tiên chảy xuống, vừa mát vừa trong. Mỗi sáng chúng tôi lấy nước ấy vào cung cho Công-chúa Keo-Fa tắm gội. » Uống xong, hoàng-tử tạ ơn nàng.

Thị-tỳ vào cung đem nước gội cho Công-chúa, rồi nàng thở thê : « Khi con lấy nước ngoài khe, cô gặp một vị công-

tử, xem như người ở phương xa, chàng có mượn bình này để giải khát. Con chưa từng thấy cặp mắt nào trong sáng hiền lành như cặp mắt của công-tử. » Công-chúa im lặng, để cho nước tuôn dịu dàng trên mái tóc của nàng. Một chốc nàng nghe có vật gì nhỏ nhỏ vướng vào tóc, nàng lấy xem, thì thấy một chiếc nhẫn ngọc. Công-chúa đổi nét mặt, nàng giấu chiếc nhẫn vào trong tay và bảo thị-tỳ : « Người hãy ra lấy thêm nước gọi cho ta, nhân thế xem công-tử còn ở đó hay không và xem chàng làm gì. »

Khi thị-tỳ đã đi xa, công-chúa ngắm nghía chiếc nhẫn, vừa lo vừa mừng : « Nhẫn này hẳn là của công-tử. Ta chờ thị-tỳ về nói cho ta rõ duyên cớ. Phải chăng công-tử đem lòng yêu hoa ? Hay là chàng vô tâm mà để rơi nhẫn này đến tay ta. Như thế thì chàng với ta có mối lương-duyên, như lời thần mộng bảo ta đã vài ba năm về trước. »

Nàng đang băn khoăn nghĩ ngợi thì đưa thị-tỳ đã về : « Thưa công-chúa, công-tử còn ở ngoài bờ khe. Chàng lần quần trên đám cỏ để tìm một chiếc nhẫn của chàng để rơi. Công-tử thở than buồn bã và nói rằng nhẫn ấy là vật đi-tặng của mẹ chàng. Con thấy vậy cũng thương, xin công-chúa cho con tìm ra mà tìm hộ công-tử ». Công-chúa nhìn ra cảnh rừng, có chiều cảm động, nàng nói : « Sự tình cơ này phải chăng là trời kia xui khiến ? Ta phải mau mau giúp sức cho cuộc nhân duyên chóng thành. Hôm nay sao ta nghe rạo rức lạ lùng, như gió đầu nổi dậy mà lời cuốn cả thân mình ta. Này thị-nữ, người hãy mau ra đón công-tử và nói với chàng một lời này : « Xin công-tử chờ tìm nữa, hãy đợi đến ngày vua xứ này gả công-chúa Keo-Fa cho công-tử, thì nhẫn ấy sẽ về với cổ nhân. Công-tử về đi, và chớ để sự này cho ai biết ». »

Từ khi đào tơ sen ngó, công chúa Keo-Fa đã thấy nhiều công-tử băn khoăn vì nàng và găm ghé cái chức phò mã, nhưng bấy lâu nàng vẫn chờ một người trong mộng, mà phụ vương nàng cũng chưa đành dă gả nàng cho ai. Thế là hoàng-tử Rothisen, ngẫu nhiên nơi chốn tha hương, mà được lời hẹn ước của công chúa. Chàng cảm thấy như có mối tiền duyên với nàng. Hôm sau hoàng-tử đã đến trước đền vàng, tỏ bày tông tích, và ngỏ lời cầu hôn.

Các đình thần, các cung nhân trông thấy diện mạo khôi ngô và cử chỉ đoan chính của hoàng-tử, ai cũng trầm trồ khen ngợi, mà tự bảo rằng : « Vị phò mã hoàn toàn mà nước ta bấy lâu chờ đợi, là hoàng-tử Rothisen này đây. » Vua cũng mừng

thăm : « Ta chưa thấy người nào thanh tú như hoàng-tử Rothisen. Thế nào con ta cũng vừa lòng đẹp ý, mà riêng ta cũng mong cho đôi lứa trao duyên ; nhưng ta phải thử chàng một việc này xem đã, để cho tỏ rõ mạng trời.»

Vua truyền đem ra một cái bình bát đựng đầy hột thóc, và bảo hoàng-tử rằng : « Bao nhiêu hột thóc này trăm đả cho cung-nhân đếm trước và đã ghi vào một cái dấu riêng. Bay giờ cung-nhân hãy đem thóc ấy rải-rác các nơi bụi-bờ đồng-áng ở vùng này. Nếu sáng mai hoàng-tử đem bình bát về đây mà chẳng sót một hột nào, thì trăm sẽ vui lòng nghĩ đến việc cầu hôn của hoàng-tử. »

Hoàng-tử ra đến bờ khe, chàng để bình bát xuống một tảng đá, rồi khấn niệm mấy câu rằng : «Hỡi các chim muông trên cành cây, các người đã từng vào ra nơi cấm-uyên, nếu các người biết rõ sự tình của công chúa Keo-Fathi các người hãy tìm giùm cho nàng, hãy tìm giùm cho ta những hột thóc mà cung-nhân mới gieo xuống. Hỡi các thần-linh sông núi, từ xưa đã phò hộ dân-tộc Phù-Nam, nếu nhân-duyên của ta với công-chúa mai sau có ích gì cho nước, cho dân, thì các người hãy giúp đỡ ta trong cơ hội này ! »

Chàng nói vừa dứt lời, thì nghe tiếng chim riu rít trên cành cây, rồi thấy chúng nó bay xuống, đưa nhau lượm thóc bỏ vào bình bát, chỉ một chốc thì bình bát đã đầy, hoàng-tử mừng rỡ cầm bình bát trở về cung.

Thấy hoàng-tử thành công mau chóng như thế, vua cũng tỏ ý khen ngợi, nhưng nghĩ rằng một việc này chưa chắc đã là có duyên, vua lại truyền cung-nhân đem bình bát ra bờ sông Cũn-Long, tung thóc trên mặt nước, và bảo chàng Rothisen : « Hoàng-tử hãy gắng một phen này nữa, đem thóc về cho trăm thì trăm mới thật hài lòng.» Phen này, loài thủy tộc dưới tròng giang cũng giúp đỡ cho hoàng-tử. Chàng chỉ để bình bát xuống nước và khấn niệm mấy câu thì bình bát lại đầy thóc, chàng lại vui vẻ mang bình bát trở về đền.

Vua mừng rỡ phán rằng : « Tài-đức của hoàng-tử đã đành rành như vậy, trăm không muốn làm phiền hoàng-tử làm chi nữa, trăm chỉ còn muốn hoàng-tử thấy mặt con trăm mà thôi. Vậy ngày mai, công chúa và các con gái của đình thần, các cung phi, sẽ tề tựu ở đại nội. Các nàng sẽ đứng sau một bức màn, không ai ở ngoài được trông thấy, và mỗi nàng chỉ đưa ra một ngón tay, xuyên qua bức màn ấy. Nếu hoàng-tử tìm ra ngón tay của công chúa, thì bữa yến sẵn sàng khi ấy sẽ là bữa

tiệc rước mừng phò-mã của trăm, và ngày ấy sẽ là ngày đại khánh của toàn quốc. »

Sáng hôm sau, hoàng-tử vào đền, vẻ mặt lo lắng. Các đình thần trông theo hoàng-tử cũng ái ngại cho chàng. Hoàng-tử đi theo dãy tường, nhìn những ngón tay mảnh mai, xuyên qua một bức trường gấm, ngón nào cũng như ra dấu gọi chàng. Bỗng nhiên hoàng-tử dừng chân và đổi nét mặt, vì chàng thoáng thấy một ngón tay đeo nhẫn, chàng lại gần xem thì là chiếc nhẫn của chàng ! Hoàng-tử liền phục xuống, âu yếm cầm lấy ngón tay. Trong lúc ấy cung-phi cuốn bức rèm lên. Công-chúa Keo-Fa đứng trước hoàng-tử, nàng mặc lễ phục, và đeo nơi ngón tay chiếc nhẫn của chàng. Hai người lặng lẽ nhìn nhau. Vua bước tới cầm lấy tay hoàng-tử và tay con, trong khi ta nghe vang lên khúc nhạc vui vầy của một ngày đại-khánh.

..

Trên con đường Angkor Siem Reap, trong bóng tối lặng lẽ của đêm khuya, công chúng đi về mà tai mắt còn đầy những hình ảnh dẹt dẹt, những cung điệu êm ái. Nhưng họ không khỏi băn-khoăn nghĩ đến cái ngày linh-lạc điêu-tàn của một nghệ thuật rực rỡ. Dẫu rằng vũ nữ Cao-miên ngày nay đã chân thành gìn giữ cái nghệ thuật vẽ vang của nòi giống, và đã gọi được lòng thán phục của một nhóm người trí thức, các nàng vẫn là những hoa khôi lưu lạc mà thời biển vĩnh đã vùi lấp tự bao giờ, dưới lớp tàn tích của xứ Angkor. Phải chăng vì lẽ ấy mà thiên hạ vừa mến vừa thương các nàng ?

UNG-QUA

GIÁ BẢO

Một năm. 9\$00

Sáu tháng 5.00

Mỗi số. 0.30

Mandat xin đề cho :

HỒ-VÂN KỶ-TRÂN

Quản-lý ;

Mua tập chí phải trả tiền trước | **ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ**

5, Rue de Reims 5 — SAIGON

RU'ONG VẮNG CỦA CON TÔI

của Mỹ-Âm TRƯƠNG-VĨNH-TÔNG

(Tiếp theo)



ỒN ngoài ra về tập quán lại càng cần hơn nữa, vì vợ chồng là chủ nghĩa nhà gia nghi thất, thất gia nào có thói quen của thất gia này, từ tánh tình cư xử cho chí trình độ sanh hoạt phải đồng một nền nếp mới hồng khởi có điều mâu thuẫn xảy ra.

4. Trọng người mà khinh cửa.— Cổ ngữ tâu nói : « Giá thủ bất luận tài », tức ngữ ta cũng nói : « Một mặt người bằng mười mặt cửa » ; vậy từ xưa về việc gả chồng dựng vợ cho con cái, có sách nào lấy cửa làm trọng đầu.

Thế mà ngày nay đời chẳng theo xưa : đảng gái gả chồng thì thách đồ đồ sinh-lễ cho nhiều, đảng trai cưới vợ thì tham cửa hồi-môn cho hậu ; cưới gả mà thành mua bán, tưởng đó là lợi, mà không tính đến cái hại ở bên trong. Nói riêng về phần đảng trai, cưới vợ mà lựa lấy con gái nhà giàu, nó thường ỷ cửa mà làm biếng xài hoang, chẳng chịu cần kiệm lo phần nội-trợ ; con trai nhờ cửa nhà vợ, hoặc sanh hoang-dăng ăn chơi. Cho nên cưới vợ cho con mà ham cửa giàu, cũng là làm hại một đời con trai mình đó. Vậy việc hôn thú chỉ nên cần lấy vợ chồng xứng đôi vừa lứa, còn đồ sinh lễ và cửa hồi môn hậu hay bạc, đều tùy theo hai nhà có hay là không, chẳng nên băn-khoăn về sự giàu nghèo, để mang lấy tiếng: Giá thủ luận tài là đạo mọi rợ.

5. Nghiên-cứu tuổi tác và thân thể.—Cưới vợ gả chồng sớm hay là muộn, có quan hệ về hạnh phúc một đời con người ta ; vậy tuổi tác hai vợ chồng và thời kỳ kết hôn cần nên nghiên-cứu cho đúng mực vừa phải. Cứ theo lý học của Trung - hoa thuở xưa thì Hôn-lễ nói : « Con trai ba mươi tuổi thì cưới vợ, con gái hai mươi tuổi thì gả chồng », Nếu cứ theo lẽ xưa, thì chồng bao giờ cũng lớn hơn vợ mười tuổi, và thời kỳ cưới vợ

cửa dân ông muộn quá, lập quán xá hỏi ta chưa dễ theo được, vì sanh dục có thì ; vả lại con trai nhằm tuổi khi tuyết đương hăng, nếu phải là kẻ không giữ nết na mà cưới vợ trẻ quá, thì e có sự tà dâm bậy bạ. Về sau người ta răn về đôi đò, có nhà con mới mười mấy tuổi đã gả cưới, thì lại thành sớm quá, mà sanh ra những tệ ; trai gái khi huyết chưa định mà đã sanh dục, thì nòi giống yếu đuối, vả lại vợ chồng còn nhỏ chưa quen đạo tề gia. Vậy cân nhắc cho vừa phải mực trung, thì cứ chồng hơn vợ chừng năm ba tuổi, và kết hôn từ lổi 20 tuổi cho tới 25 tuổi, thì đối với sanh lý và sanh kế ngổ hầu lợi ích cả hai bề.

Nói về thân thể mạnh yếu chừng nào, cái đó rất nên quan hệ. Số là vợ chồng là người ăn đời ở kiếp, muốn cho sau này được đầy thuyền mãn quả, thì trước khi kết hôn hãy phải khảo sát coi thân thể người ấy có thể mạnh luôn được chăng, có khỏi xảy sanh tật bệnh chăng, mới hòng có cái hạnh phúc « *bách niên giai lão* » được, nhứt là người sẵn có bệnh thì lại càng không nên nữa, vì nó rất quan-hệ về giống nòi.

..

Theo những phương pháp trên đây mà lựa chọn, thì quân-tử sánh cùng thực-nữ, tài-tử đối với giai-nhơn, vợ chồng đẹp đôi, trước khi kết hôn đã thiện toàn được phần nữa.

Còn sau khi thành hôn mà vợ chồng cùng nhau ăn ở, đã thiện thủy cùng phải cần giữ gìn cho được thiện chung, thì ông bà ta thuở xưa đã diễn câu ngôn ngữ Tàu làm câu phong dao annam mà dặn ta rằng : « *Dạy con dạy thuở còn thơ, dạy vợ từ buổi ban sơ mới về* » (1) Ban sơ mới về là buổi vợ chồng bắt đầu trao mỗi lời tình cùng nhau, ta càng cần dùng làm buổi cùng nhau trao lời đạo nghĩa. Bởi vì vợ chồng thì trọng về đạo nghĩa, cái hôn phận *tề gia nội trợ* của kẻ làm vợ là giúp người chồng sửa soạn công việc trong nhà, nào là thờ phụng tổ tiên, nào là hầu hạ cha mẹ, nào là sanh nuôi con cái, nào là hòa hảo anh em, cho chí buôn bán làm ăn, lo bề sanh cơ lập nghiệp mà gây dựng hạnh phúc trong gia-đình. Cho nên « *Cây đào tốt là tươi hoa, có về hòa hiệp cửa nhà chồng cô* » (2), ấy là một

(1) — Ng ngôn câu ngôn ngữ Tàu là : « *Giáo phụ sơ lai, giáo tử a h* »

(2) — Câu này là diễn tóm-tắt ý nghĩa toàn thiên Đào vào trong Kinh Thi là thơ nói về nghĩa cưới hỏi hợp mùa, trai gái giữ đạo chánh đáng.

bài thơ miêu tả màu xuân của cô gái trong buổi ban sơ mới về nhà chồng, mà đã buộc cho cô cái nghĩa vụ quan hệ ấy.

Muốn cho cô dâu mới nhận cái nghĩa vụ quan hệ ấy làm bổn phận, thì chú rể mới phải trách bị ngay từ buổi ban sơ, mới hầu tập giữ tánh thành, cho dặng quen lễ quen lối. Chớ nếu chú rể nhà ta tối bề đạo nghĩa, chỉ biết ham vui chẵn gối, sẽ làm cho cô dâu nhận lầm ái tình là trọng ; ngoài người đầu ắp tay gối, chẳng còn biết có ai là nhơn luân, ngoài chuyện gió sớm trăng chiều, chẳng còn biết có chi là trách nhiệm. Rồi đó về nghĩa *nội trợ*, thì vì có vợ mà bỏ bê trễ công việc cửa nhà; còn về *tề gia* thì vì có vợ mà làm chia lìa tay chơn ruột thịt. Thế mà bảo rằng vợ chồng là gốc muôn hóa, thì đạo quân tử gây mối ở chỗ nào. Cho nên : « *Chín cửu hòa ứng bên sông, trai hiền gái thực, vợ chồng đẹp đôi* ». Câu này là chương thứ nhất của thơ Quan-thư nói về chủ nghĩa chánh đáng từ buổi ban sơ của vợ chồng nhà thánh triết là vua Văn-vương, bà Hậu-phi mà thánh nhơn đặt lên đầu ba trăm thiên kinh Thi, là ý trọng về nghĩa *chánh thủy* (giữ đúng đắn ở bước đầu) vậy.

Ái-tình vẫn là cái mối dây liên hệ với đạo nghĩa, không có ái tình thì không thành đạo-nghĩa vợ chồng, dầu trai hiền gái thực cũng chẳng vượt qua được cõi ái tình, mà thánh nhơn đối với nhơn-tình cũng không hề ngăn cấm. Nhưng ta phải biết : ái-tình mà liên hệ với đạo nghĩa, thì có thắm không phai ; chớ nếu ly cách đạo nghĩa mà chuyên bề ái-tình, thì thắm chừng nào lại phai chừng ấy. Số là tình thương yêu của trai gái thì thường đậm thắm ở lúc hoa thơm phong nhị, trong vòng tròn gương, tới chừng nhan sắc suy, khí lực suy, tỏ ra màu trắng khuyết hoa tàn, thì lòng xuân không giữ được thường thường, chừng đó sẽ lần lần phai lợt.

Chớ vợ chồng là người cùng nhau trao thân gối phận, chẳng phải là tình ăn xổi ở thì, lấy đạo nghĩa làm phần son, thì *Hoa tàn mà lại thêm tươi, trắng già mà tỏ hơn mười rằm xưa*. Vì đã đem dây nghĩa kết chắc mối tình, thì trăm năm thành duyên bất giải.

(Còn tiếp)



ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

(Tiếp theo)



HẢI nói quả quyết mới được, không nên nói mờ hồ. Có tình hay là không có, chờ sao anh lại nói « có lẽ có » ?
— Tôi được gần gũi với cô Lý mười mấy ngày, tôi có dịp đi chơi với cô, nói chuyện với cô, khiêu vờ với vờ, thiệt trong lúc ấy tôi không động tâm mà cảm tình chút nào hết. Nhưng mà hôm nay về nằm một mình trên vườn, tôi nghe ve kêu dễ gáy, rồi tôi suy nghĩ các việc quá vầu và tương lai của tôi, Tôi nhớ thái độ của cô Hạnh, tôi đem thái độ ấy mà so sánh với tánh nết của cô Lý rồi tôi sanh cảm trong lòng. Cô Hạnh là người yêu của tôi, mà sao cô phụ bạc tôi, đã lấy chồng khác rồi gặp tôi, cô lại làm mặt lạ.

Còn cô Lý đối với tôi thì không có tình nghĩa gì hết, mà sao trong mười mấy bữa gần nhau, hễ cô thấy tôi buồn, thì cô kiếm thế làm cho tôi vui. Tôi suy xét so sánh như vậy rồi tôi cảm tình cô Lý lung lắm. Còn một điều nầy nữa : hôm ở trên Dalat tôi có đàm luận về gia đình với cô Lý. Cô có nói mấy câu làm cho tôi hiểu cô biết đạo làm người hơn tôi.

Tôi tưởng nếu tôi có người vợ như cô Lý, biết trọng chữ-nghĩa gia-dình, lại biết chỗ buồn của chồng mà lo khuyên giải giùm, thì có lẽ đời của tôi còn có thú vị chút đỉnh.

— Anh mắc lo cho phận anh, nên anh quên lo cho phận người khác. Ví như anh cưới chị Lý về rồi, mà anh cứ thương nhớ cô Hạnh hoài, chị Lý phải lo khuyên giải sự buồn đó cho anh, làm vợ như vậy thì vui sướng chỗ nào đâu? Có chồng, mà chồng không thương mình, cứ thương người khác, cái đời như vậy đáng tội nghiệp lắm chứ. Anh nghĩ thử mà coi.

Phúc khoanh tay ngồi thổn ra mà suy nghĩ.

Trường ngồi lòng tai nầy giờ thì đã thấu hiểu tâm hồn của Phúc. Phúc được gần gũi với cô Lý, rồi đem cô mà so sánh

với cô Hạnh, thì đủ thấy Phúc đã đề ý đến cô Lý rồi. Mà Phúc biết cô Hạnh đã có chồng, không còn hy-vọng phối hiệp với cô nữa được, tức thì mỗi tình của cô Hạnh đã dứt. Nếu Phúc còn nhớ cô Hạnh và hề nhớ thì buồn, ấy là vì chưa gây mỗi tình khác để thay thế cho mỗi tình trước. Còn Phúc biết cô Lý có ý chiều cố nên theo giải buồn cho mình, tức thì đã bắt đầu có tình với cô Lý. Nếu tình ấy chưa phát hiện tỏ rõ, ấy là vì hai người không có dịp bày tỏ niềm riêng với nhau. Hễ hai người bày tình với nhau rồi, thì tình ấy sẽ dần-dịu nồn-nà, không kém gì tình trước. Đã vậy mà Phúc có tánh đa tình đa cảm.

Người đương ấy hề lòng sanh cảm thì tình gắn chắc, chẳng còn phải lo ngại gì nữa. Có điều này đang lo, là Phúc tánh tình chất-phát, còn cô Lý tánh tình lãng-mạng; Phúc ăn ở chốn thôn-quê, còn cô Lý sanh trưởng nơi thành-thị. Hai người tánh ý khác nhau, bề cư xử cũng khác nhau, nếu kết vợ chồng với nhau, thì có thể gây hạnh phúc được mà hưởng hay không?

Trường suy nghĩ như vậy rồi mới nói : « Phúc đã nhất định kết nghĩa trăm năm với cô Lý, thì không có lòng nào để cho cô Lý phải chịu nhục nhã hay là buồn rầu. Việc ấy tôi không lo. Tôi lo là lo hai người tâm ý bất đồng, giáo-dục bất đồng, mà tâm-hồn cũng bất đồng, nếu bây giờ hăn-hái trog nhau, sợ ngày sau mấy sự bất đồng ấy sanh ra, thì ăn-năn đã muộn. »

Cô Mỹ nói : « Còn việc đó nữa ! Phải suy nghĩ cho kỹ, chẳng nên làm bừa »,

Phúc hỏi : « Tôi muốn biết điều này : cô Lý là con nhà giàu, mà cô lại lanh-lợi mới-mẽ lắm. Còn tôi là đứa quê mùa tánh ý thật-thà ăn ở lam-lạ. Vì như tôi cậy nói đừng xin cưới cô, có thể cô cho sự ấy là sự điên khùng rồi cô khinh bỉ ngạo bân tôi hay không ? »

Cô Mỹ cười ngất mà đáp :

—Ồ ! Không lẽ có như vậy đâu. Tâm sự của anh, nhờ anh Trường theo-lẻo nên chị Lý đã biết rõ đầu đuôi rồi hết. Chỉ thấy phận anh thì chỉ tội nghiệp cho anh lung lắm. Từ ngày quen với anh, thì chỉ cứ lo phương giải giùm tâm bịnh cho anh. Sự ấy em biết rõ...

Phải, chị Lý là gái tân thời, nên bộ chỉ lau chau, hay nói hay cười, tự cao tự đắc. Nhưng mà cái lòng của chị quý như vàng, trong như ngọc, không biết ý giàu như gái khác, lại

dám làm nghĩa mà cứu người. Ấy vậy nếu anh nói mà chỉ không ưng thì thôi, chớ chỉ không khinh bỉ đâu mà anh sợ.

— Còn ông thân của cô ?

— Cũng khỏi lo. Việc nhà của chị em cũng biết rõ lắm. Ông thân của chị trọng tuổi rồi, mà còn tánh ham chơi bời. Mấy năm nay góa vợ, ông chơi lu bù, bè bạn với kẻ thanh niên, không có cuộc vui nào mà thiếu ông. Em biết ông trông cho chị Lý mau có chồng đừng ông thông thả, vì có chị Lý ở trong nhà, ông bị phận sự làm cha bố buộc, nên không được hoàn toàn tự-do. Hơn một năm nay chỗ nào cây nói thì ông cũng đốc chị Lý ưng. Chị Lý không ưng, coi bộ ông buồn. Ông là người sẵn lòng gả con cho mau, gả chỗ nào cũng được, chớ không phải là người kén rẽ đâu mà anh ngại. Vậy chớ anh không thấy hay sao ? Hôm chị Lý mời anh lên nhà ăn cơm, ông tưởng anh muốn xin cưới chị Lý, nên ông niềm nở quá. Ấy vậy ưng hay là không ưng đều tại chị Lý, chớ không phải tại ông.

— Theo như lời chị mới nói đó, thì mấy năm nay đã có nhiều người muốn cưới cô Lý. Tại sao mà cô Lý không ưng chỗ nào hết ?

— Chị Lý tuy bề ngoài hồng nhan, song bề trong sâu sắc lắm. Chị thường nói với em : chữ trinh là cái tiết trọng nhứt của phụ nữ, mình không nên khinh rẻ, đừng đâu bán đó. Còn chồng là một người bạn trăm năm, mình phải lựa lọc đáng khỏi phú cái đời của mình cho một người tánh tình đê tiện.

— Cô Lý nói như vậy à ?

— Phải... Ấy vậy chỉ chưa ưng ai hết là tại mấy người muốn cưới chỉ đều không hợp với con mắt, chớ không phải tại cơ nào khác.

— Cao lắm ! Cao lắm ! . . .

Phúc than mấy tiếng rồi ngồi buồn xo. Cứ chỉ ấy càng làm cho Trường thấy thêm bụng Phúc cảm mến cô Lý.

Phúc là bạn thiết của Trường, còn cô Lý là bạn thiết của cô Mỹ. Nếu Phúc kết tóc trăm năm với cô Lý, thì vợ chồng Trường vừa lòng lắm. Ngặt vì Trường sợ hai người tâm tánh bất đồng rồi không thể thuận hoà, còn cô Mỹ sợ Phúc cưới cô Lý rồi mà cứ nhớ thương cô Hạnh hoài, thì tội nghiệp cho cô Lý, bởi vậy hai vợ chồng không dám dắc vò.

Viết tiếp

(Còn tiếp)

